

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	143.344,76	8.576,59	11.524,29	8.151,41	27.072,88	11.633,00	6.204,27	15.800,97	8.372,53	14.258,22	10.205,80	7.328,93	14.215,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.894,76	195,41	173,60	150,80	248,38	50,03	177,77	162,15	245,84	204,71	553,52	528,50	204,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.273,26	85,22	74,01	122,83	106,17	43,15	176,87	113,44	187,15	140,60	40,16	37,09	146,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.621,51	110,19	99,59	27,97	142,22	6,87	0,90	48,71	58,69	64,12	513,36	491,41	57,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16.056,18	3.452,13	431,02	2.478,95	2.250,52	653,02	1.763,37	1.202,70	1.847,70	562,25	439,05	577,81	397,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.411,38	1.514,05	1.927,41	1.997,43	1.149,02	563,92	1.929,75	522,52	2.775,12	241,53	998,06	1.375,48	417,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	41.200,39				14.970,39			13.257,53	154,17	12.818,30			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.842,18		6.245,93			9.438,28					6.056,55	3.802,75	11.298,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.845,78	3.406,15	2.743,65	3.515,79	8.408,22	926,65	2.322,69	654,72	3.343,08	425,06	2.158,55	1.044,18	1.897,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	26.361,99	2.953,39	2.641,01	2.998,22	6.834,82	908,86	1.914,92	268,32	2.597,80	235,27	2.121,05	1.044,18	1.844,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,09	8,85	2,68	8,44	46,35	1,10	10,69	1,35	6,62	6,37	0,07	0,21	1,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.770,75	732,49	587,90	437,79	665,95	296,73	232,58	315,09	484,15	339,64	298,85	183,96	195,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,05		35,61	46,58	59,19	16,83	60,57	30,81	83,16	18,81	34,97	28,99	22,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	119,49	119,49											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,25	9,17	1,16	0,55	2,69	4,13	2,04	0,81	2,73	0,85	0,67	0,75	0,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	205,44	82,99	0,11	0,05	27,77	1,00	1,44	18,36	5,47	33,48	29,75	2,90	2,12
2.5	Đất an ninh	CAN	2,71	1,55	0,11	0,11	0,12	0,12	0,12	0,11		0,12	0,12	0,12	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,01	16,99	5,22	6,48	8,14	3,02	8,09	3,60	7,99	4,07	3,40	2,84	5,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,22	1,60	0,23	0,68	0,55	0,11		0,02	0,08	0,10	0,07	0,04	0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,61	1,19	0,08	0,17	0,16	0,46	0,30	0,10	0,34	0,15	0,23	0,18	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,36	12,32	3,77	2,93	3,80	2,28	3,53	3,18	4,98	2,00	2,37	1,95	2,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục,	DTT	21,05	1,88	1,14	2,70	3,63	0,17	4,26	0,30	2,59	1,08	0,73	0,64	1,93

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
	thể thao														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,58									0,58			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,16									0,16			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03											0,03	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	136,59	15,73	8,52	29,36	9,83	5,38	4,11	0,09	6,31	57,25		0,01	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00			20,00									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,05	4,27		0,45	3,15	0,61	0,10	0,09	1,37			0,01	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,90	4,24	2,77	8,14	5,18	0,51	2,90		2,38	0,78			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,64	7,22	5,75	0,77	1,50	4,26	1,11		2,56	56,47			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.044,53	291,83	272,96	196,26	303,00	158,80	122,33	160,26	187,44	116,72	106,04	69,32	59,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.185,74	77,91	72,46	99,24	263,63	87,88	71,57	140,93	129,67	112,83	40,44	47,82	41,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	64,72	0,69	10,25	2,08	26,82	0,50	0,64	3,47	4,17	3,27	4,00	1,16	7,67
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,10								0,16	0,04		0,90	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	6,67	3,62							1,01	0,07	1,97		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	28,83		28,82			0,01							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,41	8,18	0,55		0,81	1,82				0,23			0,82
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	734,26	198,55	160,67	92,96	11,66	67,77	49,09	15,37	50,60		59,13	18,85	9,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu	DBV	0,68	0,21	0,02	0,05	0,08	0,02	0,03	0,06	0,01	0,08	0,06	0,03	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
	chính, viễn thông, công nghệ thông tin														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,37	0,57					0,20		0,53				0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,75	2,10	0,19	1,93		0,80	0,80	0,43	1,29	0,20	0,44	0,56	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,11			0,21			0,51		1,39				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,71				0,23	0,48							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	98,54	28,58	6,70	9,87	6,19	2,31	5,68	3,06	2,65	8,10	12,36	10,66	2,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.619,47	166,01	257,51	148,27	248,75	104,66	27,64	97,97	186,96	99,34	111,01	68,37	102,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	267,17	3,87	186,85	18,23	0,86	5,43	1,53	17,96	19,71		0,83	5,46	6,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.352,30	162,14	70,66	130,04	247,89	99,23	26,11	80,01	167,25	99,34	110,18	62,91	96,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,85	0,15		0,05	0,04		0,05	0,02	0,05	0,90	0,53		0,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.248,98	15,02	13,53	51,48	311,55	151,96	2,58	444,24	91,35	101,01	2,45	15,58	48,23
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT													
	Trong đó:		72,46			10,47	0,32		2,58	1,10		57,99			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.176,52	15,02	13,53	41,01	311,23	151,96		443,14	91,35	43,02	2,45	15,58	48,23
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													

